

Nếu đem đối-chiếu hai hình trên này, đã đành chúng ta không có thể nêu ra một định-lý nhân-quả giản-đi, đơn-sơ, song chúng ta cũng có thể nhận thấy rằng :

a) Trong khi dân-tộc theo làn sóng nhấp-nhô luôn luôn tiến tới sự tự giải-phóng cho mình, thì chữ Quốc-ngữ cũng đánh bại chữ Pháp, chữ Nho để chiếm địa-vị học-thừa và thâm-nhập vào dân-chúng ;

b) Thường thường khi phong-trào phản-đế lên mạnh, chữ Quốc-ngữ tự-nhiên được dùng làm lợi-khí tuyên-truyền cổ-động như những sách vở, thơ ca ái-quốc của Đồng-Kinh Nghĩa-thực, như báo Thần-chúng, tạp-chí Phụ-nữ tân-văn, hay tạp văn dịch « Hồi trống tự-do » của Trần-hữu-Độc, như các văn, thơ, báo chí trong hồi tranh-đấu gần đây ;

c) Tập những trào-trào :

— 1) hoặc bọn sĩ-phu thỏa-hiệp lui về làm công-việc biên-tập, dịch-thuật, khảo - luận, chủ trương dung-hòa văn-hóa Đông-Á, Tây-Âu (hai nhóm Đông-dương tạp-chí, Nam-phong 1913, 1917-1934) ;

— 2) hoặc thanh-niên quay ra lãng-mạn, văn-vơ, để cho tâm-hồn truy-lạc trong những lĩnh-cảm yên-miền (1923 - 1925 : Tuyệt-hong lệ-sử, Văn-lan nhật-ký, Tố-Tâm, Giọt lệ thu) ;

— 3) hoặc những nhà văn không thể tranh-đấu tích-cực nhưng thức-thời, hãy tạm dùng ngòi bút trào-lộng, tả-chân... để phá những thành-kiến, phong-tục cổ-hủ cản đường xã-hội tiến-hóa.

Dù sao chăng nữa, nền quốc-văn cũng được tài-bồi và trở nên phong-phú nhờ ở các nguồn tư-

trường ấy quy-tụ lại, chúng ta dần dần cảm thấy tiếng nói, chữ viết là lợi-khí giúp cho một dân-tộc giữ vững nền độc-lập, Nguyễn-văn-Vĩnh khi viết câu: «Nước Nam mai sau này hay dở cũng ở như chữ Quốc-ngữ» trong bài tựa bộ Tam-quốc-chí diễn-nghĩa của Phan-kế-Bình, đã tỏ ra là người hiểu biết trông xa.

Trong các trang sau này, khi trình-bầy lịch-sử tiến-triển của quốc-văn, chúng tôi tạm chia ra ba thời-kỳ (1):

a) Thời-kỳ phối-thai, cho đến khi Đông-dương tạp-chí ra đời;

b) Thời-kỳ tiếm-tiến, cho đến khi đình-bản Nam-phong;

c) Thời-kỳ thành-lập, cho đến ngày tác-chi này (tháng chạp 1946). Chúng tôi đã nói rồi, nhưng vẫn thấy cần nhắc lại, nhất là xét về văn-học-sử Việt-nam cận-đại, sự phân-chia như vậy chỉ gọi là chia tạm cho tiện việc, chứ chúng tôi không dám bảo là có giá-trị chính-xác tuyệt đối, hay có giới-hạn rõ-rệt giữa các thời-kỳ.

(1) Trên đầu sách này (cuốn I) chúng tôi có lấy sự hồ nghi Hrocz (1915, 1918) làm mục-tiên phân chia hai nền văn-học bằng chữ Nôm và bằng chữ Quốc-ngữ, ở đây chúng tôi lại tính từ hồi đầu Pháp-thuộc, và sẽ nói đến Trương-vĩnh-Kỷ, Huỳnh-tịnh-Cử, hình như có sự mâu-thuẫn, đầu đuôi không ăn khớp với nhau. Song chúng tôi đã từng thanh-mính rằng trong văn-học-sử không sao đặt được những giới-hạn rạch-ròi, thực ra chữ Hán, chữ Nôm chưa mất hẳn, khi chữ Quốc-ngữ bắt đầu, cũng như khi chữ Quốc-ngữ thịnh rồi người ta vẫn dùng chữ Hán, chữ Nôm; việc bỏ thi chỉ có giá-trị tượng-trưng ghi dấu Hán-học sắp tàn, còn đã nói tới quốc-văn tất phải ngược giòng thời-gian, lui lại đến Trương-vĩnh-Kỷ và Huỳnh-tịnh-Cử.

TIẾT I

VIỆC SÁNG-CHẾ CHỮ QUỐC-NGỮ

Từ thế-kỷ thứ 16, trong thời Hậu-Lê (Nam, Bắc triều) các đường giao-thông trên mặt bể giữa Âu, Á được mở-mang, người Tây-Âu bắt đầu đến xứ ta, phần nhiều là nhà buôn và giáo-sĩ đi truyền đạo Thiên-chúa. Các giáo-sĩ học nói tiếng bản-xứ, và muốn đem kinh thánh ra giảng-dạy tất phải dịch ra tiếng Việt, nhưng chữ Nôm khó học, dùng không tiện, họ liền nghĩ cách lấy chữ La-mã để ghi âm tiếng Việt-nam.

Công-ước sáng-chế chữ Quốc-ngữ là công việc chung của nhiều người (có cả giáo-sĩ Ý, Pháp, Bồ-đào-nha...), những sách trứ-thuật đầu tiên là:

Tự-vương Việt Nam — Bồ-đào-nha của cố Gaspard de Amaral.

Tự-vương Bồ-đào-nha — Việt-nam của cố Antoine de Barbosa.

Nhân hai cuốn ấy mà cố Alexandre de Rhodes, người Pháp, soạn cuốn *Tự-điển Việt-nam — Bồ-đào-nha — La-linh* in năm 1651 tại La-mã. Nhà in của giáo-hội La-mã đúc chữ Quốc-ngữ bắt đầu từ đó; rồi sau cố Alexandre de Rhodes còn soạn sách giảng-đạo nhan-đề là «*Phép giảng tám ngày cho kẻ muốn chịu phép rửa tội mà vào đạo Thánh đức Chúa Trời*».

TIẾT II

SỰ PHÁT-TRIỂN CHỮ QUỐC-NGŨ

I

THỜI-Y PHỒI-THAI

(Cho đến khi Đồng-dương Táp-chi ra đời)

Trong thời-kỷ này, vì khởi đầu người Pháp chiếm Nam-bộ nên chữ Quốc-ngữ ở đây được truyền ra ngoài phạm-vi tôn-giáo sớm hơn cả so với toàn-quốc, hai người rất có công trong sự làm cho quốc-văn có khuôn-mẫu và được lan rộng trong Lục-tỉnh là Trương-vĩnh-Kỷ và Paulus Cửa tức Huỳnh-lĩnh-Trại.

Đã đành sự trừ-thuật sáng-tác chưa có gì và những bậc tiên-phong chỉ mới dịch-thuật các sách chữ Nho, chữ Tây, hay phỏng theo sách ngoại-quốc mà soạn ra các sách giáo-khoa phổ thông dùng tại nhà trường, song chính vì thế mà chữ Việt được dịp chung-dụng, thử-thách với chữ Nho, chữ Pháp. Nhờ quy-cử sẵn có của hai thứ chữ nổi tiếng giữa nhất trên thế-giới, chữ Việt dần dần chỉnh-đốn, trở nên một dụng-cụ mềm-mại, có thể diễn-dạt được hết thấy sự-vật, cảm-tình, tư-tưởng, và không bao lâu giúp chúng ta thành-lập một nền văn xuôi phong-phú, tinh-vĩ.

HUỲNH-TỈNH-TRẠI (Paulus Cửa : 1834-1907). — Là người Bà-rịa, giỏi cả chữ Pháp, chữ Nho. Những tác-phẩm chính của ông là : *Truyện giải buồn* (cuốn trước 1880, cuốn sau 1885), *Đại-nam quốc-âm tự-vi* (1895-96), *Gia-lễ quan-chức*, *Tục-ngữ*, *Cổ-ngữ gia-ngôn*, *Truyện Bạch-viên Tôn-các*, *Chiến-quân công Hồ*, *Thoại-khanh Châu-Tuần*, *Quan-Âm diễn-ca*, *Thơ me dạy con* và *Ca-trù thể-cách*. Ông cũng giữ việc biên-tập tờ *Gia-Định-báo*.

TRƯƠNG-VĨNH-KỶ (1837-1898). — Ông tinh-thông chữ Nho, chữ Pháp và nhiều thứ tiếng ngoại-quốc. Ông từng làm thông-ngôn trong sứ-bộ Phan-thanh-Giản, khi đi sứ về, ông làm giáo-viên trường Cai-trị (Collège des Stagiaires) và sau được ông Paul Bert cử vào Huế giúp việc giao-thiệp giữa Nam-triều và Chính-phủ Pháp-hộ; nhưng được ít lâu ông trở lại Nam-bộ chuyên việc làm sách, viết văn. Tác-phẩm của ông rất nhiều, xin tạm phân-loại như sau :

a) Loại biên-dịch. — Ông diễn ra Quốc-ngữ những truyện nôm : *Kim-Vân-Kiều*, *Đại-nam quốc-sử diễn-ca*, *Gia-huấn-ca* (của Trần-Hi-Tăng), *Nữ-Tắc*, *Lục-súc tranh-công*, *Lục-vân-Tiến*, *Phan-Trần*, mục-dịch của ông vừa đề tỏ lòng quý-trọng thơ văn cổ, đáng nêu làm khuôn-mẫu cho người sau, vừa để giúp chữ Quốc-ngữ mau phổ-cập trong dân chúng nhờ những truyện họ ưa ngâm, đọc.

Sách Nho, ông dịch bốn quyển : *Trung-dụng*, *Đại-học* (đã khéo giữ cho tư-tưởng có vẻ linh-hoạt, lại khiến câu văn Việt đi sát hẳn câu chữ Hán), *Minh-lâm bảo-giám* và *Tam-tự-kinh* (lấy tên là *Tam-tự kinh quốc-ngữ diễn-ca*).

b) Loại khảo-cứu và tạp-ký. — Ông đi du-lịch khắp nước Việt-nam, lưu tâm ghi chép những truyện cổ có tính chất bình-dân góp lại thành hai quyển nhan-đề là *Chuyện đời xưa* và *Truyện khôi-hài*; khi ông ra Bắc về, có xuất-bản một tập du-ký kể lại những điều mắt thấy, tai nghe, ông rất để ý tìm tòi, như khi tả những nơi thắng-cảnh danh-lam (Chùa Trấn-vô, Một Cột), ông tra-cứu tận ngọn nguồn, tỏ ra có óc một nhà bác-học.

c) Loại sáng-tác. — Ông làm rất nhiều sách học, công-phu nhất là hai quyển *Pháp-Việt tự-điển*, *Việt-Pháp tự-điển* và quyển *Việt-sử* bằng chữ pháp; tóm lại trong 35 năm trời, ông xuất-bản không biết bao nhiêu tác-phẩm, ông là người đi đầu trong bốn học-giả viết chữ Quốc-ngữ « tron tuột như lời nói » và có công rất lớn trong việc xây dựng văn xuôi bằng tiếng Việt-nam.

d) *Việt-Bắc*, nói về sự soạn sách để dạy ở các trường, ta không thể không kể tên hai ông Trần-văn-Khánh, Trần-văn-Thông, nhưng ở đây hoàn-cảnh có khác trong Nam, phong-trào vận-động duy-tân do bọn sĩ-phu điền-khiều đang nổi dậy âm ầm, nên chữ Quốc-ngữ được dùng làm khí-giới giác-ngộ bình-dân, và thủ-xướng là nhóm **ĐÔNG-KINH NGHĨA-THỰC**.

« Bỏ chữ Nôm, học chữ Quốc-ngữ, mở các trường tân-học, khuyến-khích việc xuất-dương du-học, dịch-thuật các sách khoa-học... đó là những phương-pháp duy-tân được áp-dụng vào khoảng 1907-08 ở nước ta.

Cái đốt là nguyên-nhân chính làm cho ta thấp

hèn, trong *Đảng cổ Tùng-báo* ra ngày 27-6-1907, Nguyễn-văn-Vĩnh viết rằng: « Nước Nam ta bây giờ đốt tẹt lăm, mà cũng vì cái đốt nên phải làm như trâu, như bò, được đồng nào đem sấm đồ Tàu hết. Cũng vì cái đốt cho nên trong nước cái nghĩa đoàn-thể không có; cũng vì cái đốt cho nên nghề hay không muốn làm, ai ai cũng muốn cái nghề ăn không; cũng vì cái đốt cho nên người đói meo ra không lo, lo Quan-âm đói; nói rút lại thì bao nhiêu cái khổ-sở, nhục-nhân ở nước Nam ta cũng vì cái đốt mà ra cả... »

« Các nhà tri-thức hồi bấy giờ hiểu rằng muốn mở-mang tri-tuệ cho dân-gian thì cái lợi-khi chắc-chắn và tiện-lợi nhất là quốc-văn và chữ Quốc-ngữ. Không thể cứ miệt-mải mãi trong việc học chữ Hán như xưa kia được » (Vũ-bội-Liêu). Trong bài phi-lộ của *Đảng cổ Tùng-báo* (ra ngày 28-3-1907), có đoạn sau này kết án Hán-học thực là thống-thiết: « Chữ Hán quả là một cái hàng rào hiểm chắn ngang đường văn-minh, làm cho kẻ đi học mỗi lưng, tốn cơm gạo mới dùng được chữ; khi dùng được chữ thì trán đã dần, lưng đã cong vì nổi dùi mài một đời học các điều cao xa quá. Chữ thâm, chữ hại làm cho ai mớ đến cũng phải quên cả việc thương đời nay, để học việc đời xưa, đời xưa thực chết rồi, thực xa rồi! »

Vì vậy Đông-kinh Nghĩa-thực dạy ba thứ chữ Hán, Pháp, Việt, nhưng phổ-thông thì chuyên-trọng quốc-văn, lại có cả sự-ký, địa dư, lời văn giản-dị dễ để truyền-bá trong đám dân thường và các khoa-học, công-nghệ, giúp học-trò có thể mưu-sinh; ngoài giờ học, mỗi tuần tổ chức một buổi diễn-thuyết về mọi vấn-đề: khoa-học, giáo-dục, văn-hóa...

Anh em đồng-chí luôn luôn gắng sức biên-tập sách học, không những cho học-sinh dùng trong nghĩa-thực, mà còn đem in ra, phát không cho mọi người, nên các nơi đến xin về từng gánh, có quyền in đi in lại hàng mấy lượt vẫn chưa đủ dùng.

Dưới đây chúng tôi xin lược-trích những bài ca « ái-quốc » có tính-cách tuyên-truyền, hồi ấy không ai là không học thuộc.

Khuyên thanh-niên

Ngồi mà ngắm năm châu trên trái đất,
Bề vắn-mình đảo-dạt nổi phong-triều,
Kìa như ai ; người thời khôn, sức thời mạnh,
Đất thời rộng, của thời nhiều,
Nào có phải Giới thương gèn riêng một cõi.
Sao ta cứ dă-mau quên thời,
Đem thân nỏ mà luồn cút dưới chông-gui,
Hủ ba hồn các chủ thanh-niên,
Vì gắng sức phải nên động-lực.
Tuệ-não tận tòng tân-học dắc,
Phương-châm tu tự nhiệt-thành lai.
Dắt tay nhau lên chốn vũ-dài,
Ngồi mà ngắm nhân-tài trong Á-hải,
Người xu-thắng mà ta đang liệt bại.
Năm dân-quyền kéo lại giữa phương Đông
Tạo thời mới gọi anh-hùng.

Ái-ê-á

(Trích một đoạn)

Nỗi diệt-chủng bề thương, bề sợ,
Nói giống ta niết có còn không,
Nói ra ai cũng sờn lòng,
Cha con tử-nhục, vợ chồng thờ-than,
Cũng có lúc bầm gan tím ruột,

Vạch trời lên mà tuốt gươm ra,
Cũng xương, cũng thịt, cũng da,
Cũng hồn máu đỏ con nhà Lạc-Long.
Thế mà phải làm vòng bó-buộc,
Bấy nhiêu năm nhớ-nhaóc lẫn-than,
Thương ôi ! Bách-Việt hà-san,
Văn-minh đã sẵn, khôn-ngoa có thừa,
Hồn vo-vắn, linh chưa ? chưa tỉnh ?
Anh em ta phải tỉnh làm sao ?

.....

Chiêu hồn nước

Hồn xưa dòng-dõi Lạc-Long,
Con nhà Nam-Việt, người trong giống vàng,
Chi-Na chung một họ-hàng,
Xiêm-La, Nhật-Bản cùng làng Á-Đông,
Trời Nam một dải non sông,
Năm năm cơ-nhiếp cha ông hãy còn,
Từ khi đã lờ, sóng cồn,
Nước non trơ đỏ, nào hồn ở đâu ?
Chắc là đã bấy nhiêu lâu,
Bơ-vơ như thể bỏ-câu lạc-dàn.
Kịch đâu một cuộc doanh-hoàn,
Ngàn Đông nổi gió, sóng tràn biển Nam.
Người đi gọi, kẻ đi tìm,
Biết đâu đâu mùa mà đem hồn về ?
Mấy lần vũ-âm, mây che,
Bàng-khuàng như tỉnh như mê nửa phần.
Hay là ở đám thôn-dân,
Hồn còn tranh-cạnh nơi ăn chốn ngồi ?
Hay là ở đám đông chơi,
Hồn còn ham muốn cuộc chơi li-bì ?
Hay là ở đám khoa thi,
Hồn còn mãi-miết giữ nghề văn-chương ?
Hay là ở đám quan-trường,

Hồn còn lộp-lênh toan đường tìm ra?
 Hỏi xem hồn ở gần xa,
 Gọi ra cho tỉnh, tỉnh ra thì về,
 Xin hồn đã tỉnh đừng mê,
 Tỉnh ra rồi sẽ liên bề khuyên nhau,
 Khuyên nhau lấy chữ đồng-bào,
 Lấy cân ích-quốc, lấy điền lợi-dân,
 Đường bảo-chủng, nghĩa hợp-quần,
 Tự-cường thế ấy, duy-tân thế nào?
 Sự học ta lấy làm đầu,
 Công thương mọi việc liệu sao tính lần,
 Cùng trong một bọn quốc-dân,
 Gánh giương-sơn cũng một phần trên vai,
 Than ôi! hồn nước ta ơi!
 Tỉnh nghe ta gọi mấy lời đồng-tâm.

(Tài-liệu rút ở Giáo-dục tân-san bậc
 Trung-học, do nha Giám-đốc Trung-học
 vụ xuất-bản; số 4, tháng hai năm 1946
 trang 11-18, bài khảo cứu của Vũ-hội-Liên).

II

THỜI-KỲ TIỀM-TIẾN

(Cho đến khi tạp-chí Nam-Phong đình-bản, 1934)

Nhóm Đông-Kinh Nghĩa-thực đang bành-trướng, hy-vọng lập chi-nhánh tại các tỉnh vì rất được quốc-dân hưởng-ứng thì bị Chính-phủ Bảo-hộ hạ lệnh đóng cửa và khủng-bố, các đồng-chi hoặc bỏ trốn, hoặc bị bắt, bị tù. Việc không thành, nhưng mỗi khi đánh giá một hoạt-động đấu-tranh, ta đừng nên chỉ lưu-ý tới những kết-quả nhỡn-tiền, ta phải kiểm-điểm cái còn

để lại được cho người sau, nghĩa là dư-hưởng của công-ước ấy ở trong dân-chúng.

Nếu đứng về quan-điểm trên mà xét thì nhóm Đông-Kinh Nghĩa-thực đã hoàn-toàn thắng-lợi:

a/ Một là cổ-động duy-tân, làm đổ sụp nền cựu-học, gieo rắc mầm dân-tộc cách-mạng, gây phong-trào thanh-niên xuất-ngoại, đào-tạo chiến-sĩ chỉ-huy các cuộc vận-động võ-trang phản-đề về sau;

b/ Bọn sĩ-phu đánh ở lại nhà vì tinh-thần tranh-đấu không cao, cũng hiểu biết tình-thế mà ruộng bở cái học «mụ người», họ tranh-đấu công-khai, hết sức làm công việc hiến-khảo bằng quốc-văn họ quay sang cải-cách văn-hóa và vẫn mong thực-hiện một đổi phan chương-trình «mở mang dân-trí» của nghĩa-thực Đông-kinh, với một thái-độ ôn-hòa và thỏa-nhiệm cùng phe thống-trị;

c/ Dân-chúng đòi «món ăn tinh-thần mới» nhất là từ khi có luồng sóng duy-dân từ Tàu, Nhật đồn lại, người Pháp cũng phải làm thỏa-mãn ít nhiều nhu-cầu của thời-đại, đem dần Quốc-ngữ thay vào chữ Hán, nhưng... lẽ tất-nhiên họ muốn lái đã tiến-triển ấy về phía họ, và cùng với chữ Quốc-ngữ, họ dạy cả chữ Pháp, họ khéo dử bằng lợi, đặc-biệt tru-đãi kẻ biết tiếng Pháp, không bao lâu Pháp-văn lẫn lộn cả quốc-văn.

Dù sao quốc-văn cũng gặp dịp tốt mà lên và chỉ trong vòng hai chục năm, đã có vẻ vững-vàng; trong khoảng này, chúng tôi sẽ lần-lượt trình-bày sự tiến-triển của tiếng nước nhà về bốn loại: báo-chi, biên-khảo, thi-ca và tiểu-thuyết.

A) BÁO-CHÍ. — Nước ta trước hồi Pháp-thuộc không có báo chí.

BÁO.— Từ khi thành-lập chế-độ thuộc-địa và bảo-hộ, trong Nam bắt đầu có tờ *Gia-Dinh-báo*, viết bằng Quốc-ngữ (1865) do Chính-phủ xuất-bản, và ngoài Bắc có tờ *Dại-Nam đồng-văn nhật-báo*, bằng chữ Hán do Nha Kinh-lược phát-hành. Rồi sau lần lần xuất-hiện những báo của tư-nhân, xin học kể như sau này:

- 1900 *Nông-cổ mìn-dâm* (bằng Quốc-văn),
- 1905 *Nhật-báo-linh* (bằng Quốc-văn),
- 1905 *Dại-Việt tân-báo* (nửa Quốc-văn nửa chữ Nho),
- 1907 *Đồng-cổ tòng-báo* (bằng Quốc-văn),

Mục-dịch để thông-tin và bá-cáo các chỉ-thị của Chính-phủ.

Từ đấy theo đà sẵn có, báo-chí đua nhau ra mắt công-chúng, như : *Lục-linh Tân-văn* (1910), *Trung-Bắc Tân-văn* (1915), *Thực-Nghiệp dân-báo* (1920), *Khởi-hóa* (?), *Trung-lập* (1923), *Thần-Chung* (?), *Điện-Tin* (?), *Đông-Pháp* (?), *Tiếng-Dân* (1927), *Hà-thành ngộ-báo* (1927 ?), *Phổ thông* (?), vãn vãn.

Những tờ kể trên vừa thông-tin vừa có các mục : xã-thuyết, tiểu-thuyết, thơ văn, tự-do diễn-dàn... để giải-hải ý-hướng quốc-dân và thỉnh-thoảng giữa hai đồng-nghiệp cũng xảy ra một vài cuộc bút-chiến nho nhỏ.

Song vì độc-giả nghèo, ít — (hiện giờ hãy còn thói quen mượn và thuê báo của trẻ) — lại rất phức-tạp, nên một tờ báo muốn bán chạy phải chiều khách và có bài về đủ mọi phương-diện, chứ không thể chuyên

hắn một mặt: nghị-luận, văn-chương, mỹ-thuật, chính-trị đảng-phái hay thông-tin như ở các nước Tây-phương.

Điểm lại các tờ báo cũ đầu tiên, chúng ta không khỏi mỉm cười :

Như đăng tin « đám cưới » — bây giờ quyết-nhiên không thể đặt vào mục *Thông-tin*, vì đã có mục *Bá-cáo riêng* — mà nhà báo cũng phí hẳn một cột dài, để kết-luận với thơ « Quan-thư, Đào-yêu, Thước-sào » hay những đoạn văn dùng toàn chữ sáo « Loan-phượng tề-minh, sắt-cầm hòa-hiệp, bách-niên giai-lão... »

Như luận về « Tục giết sâu bọ », tác-giả bài xã-thuyết không quên kể truyện Khuất-Nguyên tự-trẫm, Quan-Ôn bắt lính, rồi mới giảng trong hai cột báo cho ta hiểu thế nào là truyền-nhiệm, là vi-trùng !

Ấn cũng là phản-ảnh xã-hội Việt-nam buổi quí-trình, một xã-hội còn dùng cang, dùng thuyền, đi xe bánh gỗ, bánh sắt không mui, từ bến Tân-đệ vào tỉnh Thái-bình có 14 cây số phải nghỉ hai lần, ngắt làm ba chặng.

Về sau lối viết tiến-bộ hơn nhiều lắm, câu đặt không lồi-thời hàng 5, 6 giòng chưa dứt đoạn, tin-tức có phần ngắn và rõ, tuy vậy về thể-tài vẫn trôn lẩn đạo lý, văn-chương và nghị-luận, mãi đến tờ *Ngo-báo* mới dần-dà có vẻ nhẹ-nhàng giản-dị của một cơ-quan hàng ngày giữ việc thông-tin.

TẠP-CHÍ.— *Đông-dương Tạp-chí* (1913), *Nam-Phong* (1917), *Học-Báo* (1919) *Hữu-Thanh* (1921), *Annam Tạp-chí* (1926), *Phụ-nữ Tân-văn* (1929), *Khoa-học Tạp-chí*

(1931), *Văn-học Tạp-chi* (1932), *Khoa học Phổ-thông* (1934), *Chớp bóng* (1932), *Bảo-an Y-báo* (1934), *Pháp-viên Tạp-chi* (1931).

Đồng-dương Tạp-chi là tờ ra trước nhất, chuyên dịch-thuật Hán và Pháp-văn ra tiếng Việt, mục-dịch vừa đề nâng cao dân-trí, giúp quốc-dân hiểu biết học-thuật, tư-tưởng Tây-Âu, Đông-Á, vừa đề tài-bồi cho nền quốc-văn ngày một phong-phú hơn lên.

Tuy chưa ra khỏi trình-độ phổ-thông, song bộ biên-tập thực đã xứng-đáng với nhiệm-vụ mở đường, bây giờ ta đọc lại những bài trích-dịch *Cổ-văn*, *Tình-sử*, *Kim-cổ ký-quan* (phủ *Nịch-bích*, ký *Nhạc-dương-lâu*, truyện *Giương vũ lại luân*, *Đỗ thập-nương*...), những bài dịch Pháp-văn (*Trí khức-triết và trí tình-nhuệ*), *Hai cái thái-cực* : Pascal ; *Người đi đày* : Lamennais) ... hài-kịch Molière, bản dịch *Thuyết Kien* của Kiền, cho người Pháp hiểu giá-trị văn-chương Việt-nam, các bài văn xuôi của Tản-Đà, chúng ta phải kính-phục sự cố-gắng của các bậc đàn anh đã giúp quốc-văn có một cơ-sở vững-vàng, chữ dùng đôi-đào, câu đặt sáng-sủa gãy-gọn.

Đến tạp-chi *Nam-Phong*, trình-độ cao lên hơn nữa. Tuy có đủ ba phần Hán, Pháp, Việt, song chữ Việt giữ địa-vị trọng-yếu ; bộ biên-tập đã đi tới sự lựa-chọn những tác-phẩm có giá-trị, biên-khảo tường-tận, trình-bày minh-bạch cho độc-giả biết đại-lược học-thuật nước ngoài.

Tỷ-dụ :

Như triết-học Descartes, văn-phẩm Anatole France, không những thuật-gia khéo phân-tích tư-tưởng và cách lập-luận, hành-văn của hai bậc triết-nhân

văn-hào, lại còn thâu tóm tiểu-sử cá-nhân để đặt họ vào khung cảnh xã-hội và độ đường tiến-triển văn-hóa đương-thời, rồi tổng-hợp các điều nhận xét trên cho chúng ta có một ý-niệm khái-quát rõ-ràng về công-trình sáng-tác và địa-vị của hai người trong văn-học-sử Pháp ;

Như học-thuật Trung-quốc, từ chư-tử Tiên-Tân cho đến danh-nho cận-đại (Lương-khải-Siêu, Cố-hồng-Minh, Hồ-Thích...) đều được giới-thiệu cùng độc-giả ; chỉ đọc một hai bài lược-khảo gọn-gàng nhưng đầy-đủ, chúng ta có thể biết rõ tiểu-sử, tư-tưởng, văn-nghệ, ảnh-hưởng của « mỗi nhà ».

Lại có những bài trần-thuật liên-tiếp về lịch-sử văn-minh nhân-loại, hay văn-học, nghệ-thuật Đông, Tây ; ấy là chưa kể những trang dành riêng cho việc sưu-tầm văn thơ, dịch-thuật các sách cũ của nước nhà, như bộ *Lịch-triển tiến-chương loại-chi*.

Tạp-chi *Nam-Phong* đã đạt được hai mục-dịch :

- 1) Diễn tư-tưởng, học-thuật Âu, Á cho người xem lĩnh hội ;
- 2) Luyện quốc-văn trở nên hoàn-toàn đầy-đủ ;

Vì vậy ảnh-hưởng *Nam-Phong* rất lớn, không những gây dựng cho tiếng ta có đủ chữ phô-bày hết mọi tinh-thần, ý-niệm, lại « phổ-thông-hóa » những điều đại-cương thiết-yếu trong các học-thuật Đông, Tây, mới, cũ, và những điểm chính trong văn-hoá Cổ-Việt như lễ-nghi, phong-tục, văn-chương...

Ngày nay, một thanh-niên không biết chữ Pháp, chữ Nho, sau khi đỗ sơ-học, rời khỏi nhà trường, chỉ đọc lại *Đồng-dương tạp-chi* và *Nam-Phong*, cũng có

thể tự mở-mang trí-thức lấy cho mình, và thâu-thập đôi chút kiến-vấn, xứng-đáng ở hạng người trung-bình trong xã-hội.

B) BIÊN-KHẢO. — Những nhà văn hồi này phần nhiều kiêm cả hai thứ học tân, cựu, họ chưa sáng-tạo nhưng hết sức lưu-ý tới công việc biên-khảo dịch-thuật hy-vọng truyền-bá vào trong dân-chúng hai học-thuật mới, cũ, họ tin rằng có thể chiết-trung, hợp-thái những tư-tưởng Âu, Á, rồi sẽ liệu cách điều-hòa để xây dựng nền quốc-học Việt-nam.

Sau đây chúng tôi sẽ trở lại vấn-đề này, hiện giờ xin tạm nói qua về một vài nhà văn biên-khảo dịch-thuật có công đối với quốc-văn là Nguyễn-văn-Vĩnh, Phạm-Quỳnh, Phan-kế-Bính, Nguyễn-hữu-Tiến ở trong bộ biên-lập hai tạp-chí Đông-dương, Nam-Phong, và các ông Nguyễn-văn Tổ, Lê-Dư, Phan-Khoi, Trần trọng-Kim, Bùi-Kỳ... Trường-thuật học văn-nghệ của bấy nhiêu vị ra đây dài quá, chúng tôi đành chỉ tóm lại một câu: « Sự nghiên-cứu, hiệu-định, phê-bình, trừ-thuật của các ông đã có quy-cử, phương-pháp và cách hành-văn cốt lấy sang-sửa, giản-dị làm đầu. »

Nguyễn-văn-Vĩnh nổi tiếng dịch rất nhiều sách tây và có công hợp-tập các nhà văn tân, cựu cùng thời, lập nên một cơ-quan văn-học (Đông-dương Tạp-chí) trong buổi Quốc-ngữ mới sơ-khai, gây thành phong trào yêu-mến tiếng Việt trong hàng thanh-niên trí-thức.

Ông dịch gần đủ các loại: thơ ngụ-ngôn, kịch, truyện dài, truyện ngắn, song hay nhất là mấy bộ: Gil Blas de Santillane, Manon Lescaut (*Mai-nương lệ*).

cổ), Les Trois Mousquetaires (*Ba người ngư-lâm pháo-thủ*), Les Misérables (*Những kẻ khốn-nạn*), toàn là văn-phẩm có giá-trị và rất nổi danh.

* Ông dịch thật tài, chỉ cầu thoát ý, không cầu đúng từng chữ từng câu, lời văn ông có tính-chất Việt-nam hoàn-toàn, làm cho hứng-thú kẻ đọc tăng lên, nhiều đoạn ông dịch sát nghĩa vô cùng và văn linh-hoạt tự-nhiên, chúng ta không ngờ rằng trước đây hơn 30 năm chữ Quốc-ngữ mới ở bước đầu, đã có thể diễn-dịch được hết ý-nghĩa tinh-thần câu văn Pháp.

Phạm-Quỳnh khác hẳn Nguyễn-văn-Vĩnh, vì ông chuyên về mặt tư-tưởng và lưu-ý khảo các học-thuyết Thái-Tây để luyện cho quốc-văn có thể phổ-diễn được những ý-niệm mới, văn-phẩm của ông đều đăng ở Nam-Phong tạp-chí rồi sau in lại thành sách trong Nam-Phong tùng-thư.

Ông dịch có: *Phương-pháp-luận* của Descartes, *Đời đạo-lý* của Paul Carton... trừ-thuật có: *luận-thuyết*, *kỹ-sư* (*Mười ngày ở Huế*, *Một tháng ở Nam-kỳ*, *Nhật-ký Pháp-du...*). Song trong văn-nghệ của ông, loại khảo-cứu mới là phần quan-trọng. Xin tạm kể:

— Về phía Pháp: *Học-thuyết Montesquieu*, *Voltaire*, *Rousseau*... *Chính-trị nước Pháp*, *Văn-minh-luận*, *Thế-giới tiến-bộ-sử*...

— Về phía Á-Đông và Việt-nam: *Người quân-tử trong đạo Khổng*, *Phật-giáo lược-khảo*, *Hán-Việt văn-tự*, *Cá-dao lục-ngữ*, *Việt-nam thi-ca*, *Văn-chương lối hát ả đào*...

Văn ông Vĩnh giản-dị nhẹ-nhàng, văn ông Quỳnh chắc-chắn trang-nghiêm, cho nên ta có thể nói văn

ông Vĩnh dễ phổ-cập trong đám dân thường, còn văn ông Quỳnh có tinh chất đạo-mạo của nhà học-giả.

Trong số những nhà biên-khảo thiên về cựu-học, chúng tôi không thể bỏ qua Phan-kế-Bình, Nguyễn-hữu-Tiến.

Phan-kế-Bình là tay bỉnh-bút trong Đông-dương Tạp-chí, ông giữ mục Hán-văn, chuyên trích-dịch tác-phẩm chu-tử bách-gia, hay các chuyện rút trong Kim-cổ kỳ-quan, Tinh-sử. Ông còn dịch mấy bộ: *Tam-quốc-chi*, *Đại-nam diên-lệ* loát-giến, *Đại-nam nhất-thống-chi* và soạn những quyển: *Việt-nam phong-tục*, *Việt-Hán văn-khảo*, *Hưng-Đạo-vương*, *Nam-hải di-nhân*.

Văn dịch ông có biệt-tài (tỷ như bộ *Tam-quốc-thực* hiếm người dịch được hơn ông), văn biên-soạn ông viết rất công-phu, lối hành-văn của ông cũng được sáng-sủa, gọn gàng, đã giản lại danh; kể cả văn xuôi văn vần, dù dịch hay tự viết ra, bài nào của ông cũng già-giản và viết rất đều. . . Không những ở thời-kỳ phối-thai, ngay đối với trình-độ quốc-văn bây giờ, ông vẫn là bậc đàn anh, đáng lấy làm khuôn-mẫu.

Nếu muốn biết học-thuật Thái-Tây, thanh-niên cần xem Nam Phong và đọc văn họ Phạm, thì trái lại, muốn thưởng-thức cái hay cái đẹp trong Hán-học, muốn có một vài ý-niệm về Á-đông cổ-diễn, tất phải nhờ Phan-kế-Bình dẫn lối chỉ đường.

Nam-Phong kể chân tạp-chí Đông-dương thì trong bộ biên-tập, Nguyễn-hữu-Tiến cũng là người nối theo công-việc Phan-kế-Bình đã làm, ông viết những bài về phong-tục, luân-lý, văn-chương, tôn-giáo Trung-hoa,

ông lại nghiên-cứu học-thuyết Khổng, Mạnh hay trăn-thuật văn-nghiệp các danh-nho của Tàu (như *Tư-mã-Quang*, *Lương-khải-Siêu*) và giải-thích bộ *Mạnh-Tử* ra quốc-văn cùng làm với Tùng-vân đạo-nhân Nguyễn-đôn-Phục.

Ông không quên thơ nôm cổ, ông soạn ra tập *Cổ-xúy* nguyên-âm, giảng Đường-luật và trích đủ mọi lối thơ dùng làm kiểu-mẫu, rồi ông tiếp-tục việc sưu-tầm thi-phẩm từ Nguyễn - gia - Thiệu đến Tam-nguyên Yên-Đỗ, ở mục Nam-âm thi-văn khảo - biện trong tạp-chí Nam-Phong.

Sau hết, ông dịch bộ *Vũ-trung tùy-bút* của Phạm-Hồ (cũng đăng trong Nam-Phong) là bộ sách cho ta những tài liệu đầy-đủ rõ-ràng về nhân-vật, lịch-sử, địa-lý, phong-tục, học-thuật, lễ-nghi khoảng cuối đời Lê, tóm lại, tác-phẩm của ông rất có ích đối với các nhà tân-học bây giờ, muốn hiểu biết văn-minh học-thuật Á-Đông và Việt-nam thời cổ.

Vì phạm-vi quyển sách này quá chật hẹp, chúng tôi đành lược qua văn-nghiệp một số đông học-giả rất gần các bạn, vả lại các vị ấy còn đương trứ-thuật, và còn nhiều hứa-hẹn trên đường học-vấn, lý-ưng việc phẩm-bình phải đợi sự thử-thách của thời-gian.

Như chúng tôi đã nói ở trên, sau khi nhà đương-cục đóng cửa nghĩa-thục Đông-kính, công cuộc tranh đấu gặp lúc thoái-trào, nhiều học giả quay về văn-hóa vận-động công-khai, tuy tinh-thần hy-sinh chiến-đấu so với những người vào sinh ra tử không bằng, song xét nguyên về sự lập-tâm xây-dựng quốc-văn, mỗi người đem một hòn đá đầu tiên góp vào

việc kiến-thiết lâu-đài quốc-học Việt-nam, thì khi ra trước tòa-án dư-luận dân-chúng sau này, công của các ông, không một người nào phủ-nhận.

C) THƠ CA. — Thơ ca trong hồi này thực phản-chiếu rõ-rệt tâm-hồn dân-tộc đang sống trong vòng áp-bức, cho nên có ba đặc-tính:

1/ vẫn giữ khuôn-sáo cũ (dù cổ-phong hay Đường-luật);

2/ là sản-phẩm của bọn tư-sản trí-thức, lại dành riêng cho bọn họ ngâm-đọc vì họ sống đầy-đủ về vật-chất nhưng tâm-hồn trống rỗng;

3/ ủy-mĩ, lãng-mạn, chuyên tả những nỗi buồn vợ-vần, hay những sự chán-nản trước đời sống không lý-trưởng, không mây-may hy-vọng vào ngày mai.

Nào là chồng khóc vợ với một giọng ai oán thiết tha (thi-sĩ kể lại cả những việc tuy nhỏ nhưng cực đau lòng như giặt-giũ, thuốc-thang... chải đầu, vấn tóc cho người sắp mất)

Tỷ-dụ :

Chân gối cùng nhau những ấm êm,
Bồng lăm ngọc nát, bồng châu chìm.
Đầm đìa giọt thấm khăn hồng thấm,
Lặng lẽ đêm xuân giấc mộng tìm.
Hình dạng mơ-màng khi thức ngủ,
Tiếng hơi quanh-quẩn nếp y xiêm;
Bầy năm vui khờ, nghìn năm biệt,
Sớm gió, chiều mưa, lắm nỗi niềm.

(Thơ Đông-Hồ)

Nhớ rằm tháng hai

Non Bình-san lũng-lờ bóng nguyệt,
Nước Đông-Hồ man-mác hơi may.

Cũng rằm năm ngoài tháng này,
Cũng trăng, cũng nước non này năm xưa.
Này trăng, này núi, này hồ,
Mà người cùng ngắm bấy giờ là đâu?
Chợt nhớ thừa trăng nhỏ đầu núi,
Dưới bóng trăng lủi-thủi bóng ai,
Bóng ai thua-thuột cánh mai,
Cánh mai điểm tuyết, cánh mai trăng lồng.
Ta cùng ai thong-dong dưới nguyệt,
Sẽ dang tay người ngọc thần-thơ,
Hồ Đông một vũng nóng sờ,
Non Bình một dãy tờ-mờ ngọn cao.

Non Bình này vẫn cao cao,
Nước hồ kia vẫn một màu xanh xanh.
Ngơ-ngẩn mãi với linh non nước,
Nước cũng non dài bạc sâu treo.
Nước non, non nước đìu-hiu,
Người xưa cảnh cũ biết bao nhiêu linh.
(Thơ Đông-Hồ)

Nào là vợ khóc chồng: khi biết nhau, khi vĩnh-biệt, lúc nhớ thương vẫn một mùa thu.

Tỷ-dụ :

Trời thu âm-đạm một màu,*
Giò thu hìn-hắt thêm rầu lòng em.
Trăng thu bóng ngả bên thềm,
Tình thu ai dễ duyên em bẽ-bàng;
Tương-phố (Giọt lệ thu)

Thu về đẹp lứa duyên Ngâu,
Năm năm Ô-thước bắc cầu Ngân-giang.
Đôi ta ân-ái nhớ-nhàng,
Giữa đường sinh-l tử đoạn-tràng chia hai.
Anh vui non nước tuyền-dải.

Cối trần hương lửa riêng ai lạnh-lùng.
 Nhàn-gian khuất nẻo non Bồng.
 Trăm năm nào thiếp tận lòng bơ vơ !
 Tương-phố (Giọt lệ thu)

Sầu thu nặng, lệ thu đầy,
 Vì lau san-sát hơi may lạnh-lùng,
 Ngồn-ngang trăm mối bên lòng,
 Ai đem thu-cảnh bạn cùng thu-tâm.
 Tương-phố (Giọt lệ thu)

Khúc thu-hàn
 Chẳng đi, đi chẳng trở về,
 Thu về thiếp những té-mé đa sầu :
 Làng mây nước biết đâu nhân gửi ?
 Khoảng đất trời để mãi nhớ thương.

Nỗi ly-hận mấy chiều gió sớm,
 Tình tương-tư khoảng vắng cảnh buồn,
 Gió mưa tâm-sự thê-lương,
 Chỉ kùn ai và đoạn-trường nhau đây !
 Tương-phố

Nào khóc đời là bể thảm :
 Bể thảm mệnh-mông sóng lạt giời !
 Khách trần chèo một lá thuyền chơi.
 Thuyền ai ngược gió, ai xuôi gió,
 Cõi lại cùng trong bể thảm thôi.
 Cõi lại cùng trong bể thảm thôi.
 Nỗi chìm, chìm nổi biết bao người !
 Kiếp người nghĩ cũng lênh-dềnh quá,
 Quả cánh bèo trên mặt nước trôi !
 Quả cánh bèo trên mặt nước trôi,
 Nước trôi bèo nổi ngàn cho đời.
 Cuộc đời đời đời, thay thay mãi,
 Trải mấy lần dâu hóa bể khơi.

Trải mấy lần dâu hóa bể khơi,
 Một, hai, ba tuổi, chín, mười mười.
 Xiết bao mừng rỡ bao thương xót,
 Khóc mấy mươi phen, mấy trận cười !

Khóc mấy mươi phen, mấy trận cười,
 Dấu cười chưa hẳn đã là vui,
 Trần vui sao lại cho là tục,
 Mới lọt lòng ra đã khóc rồi.

Mới lọt lòng ra đã khóc rồi,
 Kiếp trần ngàn lắm chị em ơi !
 Một lần mình khóc, lần người khóc,
 Sống thác đôi lần giọt lệ rơi.

Sống thác đôi lần giọt lệ rơi,
 Cảnh phù-du cũng khéo trên người,
 Bể bao nhiêu nước bao nhiêu thăm ?
 Lắm chông đầy cho tát chẳng rơi.

Hải-nam Đoàn-như-Khuê

Nhưng có lẽ làm tiêu-biểu cuối cùng xứng đáng
 cho nhà thơ lớp cũ (từ lời đến ý hoàn-toàn lãng-
 mạn) là thi-sĩ Tân-Đà.

Thi-sĩ cảm :

a) vì một chiếc lá rụng dưới trận gió thu :

Trận gió thu-phong rụng lá vàng,
 Là rơi hàng sớm, là bay sang,
 Vàng bay mấy lá năm già nữa,
 Hờ-hững ai xui thiếp phụ chàng !

Trận gió thu-phong rụng lá hồng,
 Là bay tường bắc, là sang đông,
 Hồng bay mấy lá năm hồ hết,
 Tho-thần kia ai vẫn đứng không !

(Khởi tình con D)

b) vì vắng mặt tri-âm :

Suối tuôn róc-rách ngang dèo,
 Gió thu bay lá, bóng chiều về tây,
 Chung-quanh những đá cùng cây,
 Biết người tri-kỷ đâu đây mà tìm ?
 Hỡi thềm những cá cùng chim,
 Chim bay xa bóng, cá chìm mất tăm!
 Bây giờ vắng mặt tri-âm,
 Lấy ai là kẻ đồng-tâm với mình ?
 Nước non vắng khách hữu-tình,
 Non xanh nước biếc cho mình bởi ai!
 (Tản-Đà vận-vần)

c) vì sự sống ở đời :

Thuật bút

Mười mấy năm xưa ngọn bút lông,
 Xác-xơ chẳng bện chút tơ đồng,
 Bây giờ anh dỗi lòng ra sỏi,
 Cách kiếm ăn đời có nhon không ?
 (Khởi tình con II)

Sự đời

Gió gió mưa mưa đã chán phèo!
 Sự đời ngừ đến tại buồn leo!
 Thối om sọt phần! nhiều cò gánh;
 Tanh ngất hơi đồng! lắm cậu gèo.
 Quần tía, đùi non, anh Chết vỗ,
 Rừng xanh, cây quế, chủ vườn leo.
 Phổ-phương nghe có vui chăng lá ?
 Áo mũ, râu ria, mấy dăm chèo.

(Khởi tình con II)

Cảm sinh buồn, buồn tìm cách giải khuây, mà
 muốn giải khuây đối với thi-nhân còn gì hơn rượu ?

Thơ rượu

.....
 Cảnh đời gió gió mưa mưa,
 Buồn trông la phải say-sưa đỡ buồn,
 Rượu say thơ lại khơi nguồn,
 Nên thơ rượu cũng thêm ngon giọng tình.
 Rượu thơ mình lại với mình,
 Khi say quên cả cái hình phù-du,
 Trăm năm thơ lui, rượu vô,
 Nghìn năm thi-sĩ, lưu-đồ là ai ?

(Tản-Đà vận-vần) (1)

(1) Nói về thơ-ca của bao nhiêu thi-sĩ, trong mấy chục năm trời, mà vẫn-vẹn có vài trang, mỗi nhà chỉ trích-lược một đôi bài, lại phê-bình một cách khắt-khe, chắc các bạn cho chúng tôi là khinh-thị những tay cự-phách trên thi-đàn, như Tản-Đà Nguyễn-khắc-Hiếu. Thú thật, trước đây chúng tôi đã từng bóp trán hàng giờ để gõ một câu, tìm một chữ, hay có lúc cảm-khải, lòng đã khóc mình, khóc người, khóc đời, tuy chưa biết mình, người và đời là gì cả, mà cho đến nay giờ phút này đây, bệnh ứng-vấn tiền-tư-sản còn sót lại, nhiều khi mình tự bất chợt được mình đang ngậm-vang nhà những bài: Hỡi gió, Thề non nước (Nguyễn - khắc - Hiếu), Xuân-giang hoa-nguyệt-dạ (Trương-nhược-Hư), Tương-tiến-tửu (Lý-Bạch) hay Lưu, Nguyễn nhập thiên-thai (Tào-Đường).

Chúng tôi nghĩ rằng: sống ở trong xã-hội đi cang, ngồi song-toan, thì bên ngọn gió-sơn, trước cảnh hoa-nguyệt trắng-trắng, dù có phong-khi hình-hải, đem « bạo-nhiên hề-hà với cảm-tôn », mà mượn « dăm bảy vốc nhân » trong kho giới vô-tận, có lẽ cũng không phải là một tội.

Nhưng thời ấy, xã-hội ấy nay đâu còn nữa. Chúng tôi bao phen đau lòng cảm thấy cái đẹp Lão, Trang cảm-đỗ, làm cho ngay trong vòng tranh-đấu, vẫn còn những phút nhớ-nhung thương-tiếc như một sơn-nhân lạc bước về chốn phần - hoa đô-hội, bởi - bởi xao-xuyến khi hồi-tưởng lại những cảnh gió núi trăng ngàn.

Chúng tôi dờn-dợn như anh thư-sinh trong truyện Liêu-Trái, huyền-tiết á Liễu, á Đào, từng đã hiện ra dưới bóng trăng suông, và chúng tôi rùng mình thiết-tha mong các bạn đừng để cho cái đẹp lãng-mạn ấy-mãi kia cảm - đỗ. Chúng ta hiện đương vật-lộn tranh sống, nghệ-thuật phải hướng về đời sống và phải phụng - sự toàn-thể dân-tộc, giúp cho tinh-thần giải-phóng ngày thêm cường-kiến, nghệ-thuật cốt để nâng cao trình-độ đại-chúng, chứ đâu phải là của dành riêng cho một bọn phong-lưu ngồi hưởng, vì vậy chúng tôi m ôi có thái-độ khắt-nghịệt ở trên.

Song dù ỹ-mĩ lãng-mạn tới bực nào đi nữa,
tiếng gọi thiết-tha của dân-tộc một đôi khi vẫn còn
đur-àm vang dội tận đáy lòng nhà thi-sĩ, như ngọn
lửa lân thắp-thoáng dưới lớp màn sương ở nơi mộ
địa, trong lúc đêm khuya :

Tỷ-dụ : (2)

Vào hè

Ai xui con cuộc gọi vào hè ?
Cái nóng nung người nóng nóng ghê !
Ngõ trước vườn sau um những cỏ,
Hồng rơi, thắm rụng liếc cho huê.
Trên cành gọi bạn chim sào-sạc,
Trong tối đưa bay đóm lấp-loè.
May được nồm nam cơn gió thổi,
Đàn ta ta gầy khác nam nghe.

Tuyết-huý Dương Bá Trạc

Loa-thành hoài-cổ

Thành quách còn đây dấu Cờ-Loa,
Trái bao gió láp vời mưa sa.
Nỗ thiêng hò-hững dây oan buộc,
Giếng ngọc vơi-dây giọt lệ pha.
Cây-cổ vẫn cưỡi ai bạc-mệnh,
Cung-dinh chưa sạch bụi phồn-hoa.
Hưng-vọng biết chữa người thiên-cổ ?
Tiếng cuộc năm canh, bóng nguyệt là.

Á-nam Trần-tuấn-Khải

(2) Chúng tôi rất tiếc rằng sau cơn bình-lửa hoàn-cảnh khó khăn, bao nhiêu tài-liệu sưu-tầm được trước đây đều bị thiên-hủy cả rồi, cho nên tuy biết anh em chiến-sĩ thường đứng ngồi bất kích động lòng người bằng những thi-ca, song vì không thuộc, chúng tôi đành để khuyết.

Thủy-hử đề-từ

Đeo bộ mây râu dưng cõi đời,
Không duyên cũng nợ núi sông chơi.
Tang-bồng cho thỏa nam-nhi chí,
Đầu lê khoanh tay chịu mặc Giời ?

Mở gương kim-cổ mà soi.
Anh-hùng lai-tử những ai đó mà ?
Đốt phen gió láp mưa sa,
Cổ cây ai chuyển, sơn-hà ai xoay ?

Chén rượu thanh gươm thích tháng ngày,
Việc đời như gió một bàn tay,
Công-danh phú-quý con mê mộng,
Vũ-trụ thăng-trầm cuộc tỉnh say.

Vẫy-vùng nam bắc đông tây,
Lưng bầu nhiệt-huyết biết ngày nào vơi ?
Phá tang Trần-lạc trên đời,
Mở lung lạc-cảnh cho người bước qua !

Bốn bề anh em họp một nhà,
Hào-phong tang động khắp gần xa,
Chỉ hăng đập phẳng mười phương đất,
Lăn lội chông gai mấy cũng là.

Đã liễu nhắm mắt xông-pha,
Buồm gan dễ mấy phong-ba mà chùng !
Kiếp đời ai chẳng kiếp chung,
Có chăng một tiếng « anh-hùng » hơn nhau.

Chết đi còn lại tiếng thơm lâu,
Nhấn nhủ ngàn thu gọi lũ sau,
Thời buổi hoàng-kim nay đã chán,
Hối hờn nghĩa-hiệp ở đâu đâu ?

Xót đời chìm đắm đã sâu,
Lấy ai mở mặt đồ dầu cho ai ?

*Than thời nghĩ cũng nực cười,
Cải luôn phỏng then với người xưa không?*

*Ngang dọc nào ai chắc thỏa lòng?
Cuộc đời nhìn khổ phải ra công,
Hỏi chi thành bại xưa nay nhỉ?
Kìa cái đã-trắng lấp bề đông.*

*Như ai nhẩn ngọn Đông-phong,
Chiêu hồn nghĩa-hiệp về cùng nước non.
Bâng-khuâng người mất chuyện còn,
Xem ra thêm then thêm buồn cho ai!*

Á-nam Trần-tuấn-Khai.

D) TIỂU-THUYẾT.— Buổi đầu trong Nam chỉ có truyện dịch theo truyện Tàu như Phong-Thần, Tây-Du, Chinh-Đông, Chinh-Tây, Thủy-Hử...

Ngoài Bắc, trong Nam - Phong-Tập-chi, từ đó: xuất-bản, thỉnh - thoảng có đăng tiểu - thuyết, phần nhiều là truyện ngắn của Phạm-duy-Tồn, Nguyễn-bá-Học, song truyện hay pha những đoạn giảng về luân-lý, động-tác vì thế chậm lại, câu chuyện thành buồn tẻ, tỏ ra soạn-giả chưa giàu kinh-nghiệm về loại văn này.

Về sau, trong Nam, tiểu-thuyết xuất-bản ngày một nhiều, song chỉ có Hồ-biêu-Chánh là nổi tiếng hơn, chúng tôi xin kể một vài tác - phẩm chính của ông như: *Vì nghĩa vì tình, Khóc thầm, Con nhà giầu, Cha con nghĩa nặng...*

Ông chiếm được địa-vị cao trong làng tiểu-thuyết vì ông đã quyến-đủ nổi người đọc, họ ham theo dõi các việc ông kể, xảy ra đồn-dập: chính động-tác đã gây hứng-thú và gọi tính hiếu-kỳ của kẻ đọc ông.

Ông không chuyên tả tình một cách tỉ-mỉ, tình-vi, những hành-động các vai đủ biểu-lộ tình-tình; về cảnh ông cũng chỉ dùng vài nét bút, tả rất đơn-sơ; tóm lại, như chúng tôi vừa nói ở trên, tiểu-thuyết của ông «sống» về «việc» ông đã trình-bày với một lối văn mạnh-mẽ, giản-dị.

Ông là nhà văn bình-dân, không những vì bút-pháp mà lại còn vì các vai ông chọn phần nhiều trong đám công-chức trung-lưu, dân quê hay thuyền-thợ; tỷ-dụ như trong truyện «Cha con nghĩa nặng» tả cuộc đời người dân Nam-bộ, ở nơi đồng ruộng, đầy cần-lao khổ-cực: ông có con mắt nhận-xét tinh-lẽ và ngòi bút linh-hoạt vô cùng.

Sau hết ông chủ-trương duy-trì tổ-chức gia-đình và bảo-vệ nền đạo-đức trung-hậu truyền lại từ nghìn xưa, các tác-phẩm của ông đều có khuynh-hướng luân-lý rõ-rệt.

Ngoài Bắc, trái lại, tiểu-thuyết thiên hẳn về mặt ngôn-tình nhu-cảm: loại truyện dịch, như *Hoa đào trước gió, Chiếc bóng song the, Thuyền tình bề ai, Phi-châu yên-thủy sầu-thành-lục, Vợ tôi, Tuyết-Hồng lệ-sử, Vân-Lan nhật-ký...*, loại trứ-tác, như: *Sóng hồ Ba-bể, Tổ-Tâm...*

Các truyện này đã gây cả một phong-trào lãng-mạn, ủy-mĩ trong đám thanh-niên, vừa bằng cốt-truyện, vừa bằng văn-từ, tệ nhất là hai bộ: *Tuyết-Hồng lệ-sử* và *Vân-Lan nhật-ký*.

Tuyết-Hồng lệ-sử.— Một thanh-niên (Mộng-Hà) đến dạy học tại nhà một đứa trẻ (Bằng-Lang) con một thiếu-niên sùng-phụ (Lê-Ảnh). Cả hai đều là «nồi

tình» và cùng chung một bệnh đa-sầu, đa-cảm; họ khóc hoa, chôn hoa, làm thơ, uống rượu, rồi giữa khoảng buổi thơ, học-viện, gây nên một cuộc tình-duyên không hy-vọng, mà kết-quả là cái chết của người sương-phụ, để lại cho chàng thanh-niên một mối hận thiên-thu.

Vân-Lan nhật-ký. - Tả tình yêu giữa đôi gái sắc trai tài, nhưng lại là anh em con cậu, con cô, vì gặp sự ngăn-trở, hai anh em đến phải chia lìa và cái chết cũng đến kết-thúc một cuộc tình-duyên bi-thảm.

Chỉ những buồn, làm thơ, khóc rồi lại thơ, rồi ốm đau, rồi chết... tác-giả (Tứ-trần-Á) đã từ công-phu gọt nặn nhiều đoạn văn lâm-lý bi-đát... mỗi câu là một giọng huyết-lệ, mỗi chữ là một tiếng nước-nở chan-chứa biết bao đau thương uất-hận, phát ra do tự đáy lòng.

Nhưng nổi tiếng một thời là quyển *Tổ-Tâm* của Hoàng-ngọc-Phách (hiệu Song-An). Tuy cốt truyện không có gì (một đôi trai gái yêu nhau, nhưng vì cảnh-ngộ gia-dinh không lấy được nhau, rồi người con gái lấy chồng và sau «ôm hận xuống thuyền-đái»), tuy lối kết-cấu phỏng theo *Trà-hoa-nữ* (La Dame aux camélias), song vì bệnh nhu-cảm, tình lãng-mạn, văn-chương ủy-mĩ hợp với tâm-lý thiếu-niên đương-thời đã bị đầu-độc bởi các tác-phẩm Tứ-trần-Á nói trên, thành ra nam-nữ thanh-niên đều dùng *Tổ-Tâm* làm tiền-thuyết gối đầu giường và không một cô, cậu nào không cảm thấy mình là *Tổ-Tâm*, *Đạm-Thủy*.

Chúng tôi còn nhớ khi đang đi học, vào khoảng 1925, đọc truyện *Tổ-Tâm*, thường ngâm-ngùi rưng rưng nước mắt, miệng luôn ngâm-ngã những câu thơ trong truyện, như :

*Chiều chiều đứng tựa hiên tây.
Trông chim bay liệng, trông mây lưng trời,
Trông xa xa tít xa vời,
Những non cùng nước, những đôi cùng cây.*

*Cánh bèo tàu lá đài hoa,
Chầy theo giòng dục biết là về đâu.
Giang-sơn ai nhuộm vẻ sầu,
Con sông chảy thẳng dịp cầu bắc ngang.*

*Trên đời nào biết ai tri-kỷ?
Chung-thủy bên mình chiếc bóng theo.*

Đạm-Thủy :

*Mộng-mệnh sông rợn chân trời,
Nào ai du-tử, đâu người Đào-nguyên?*

Tổ-Tâm :

*Mộng-mệnh sông rợn chân trời,
Ai ai du-tử, đâu người Đào-nguyên.*

và thăm-phục là tuyệt-cứ, trong khi một anh bạn nội-trú, người Trung-bộ, đang theo học ban tứ-tài, ngày Tết không về «xứ sở» ra vườn bách-thảo chôn hoa và làm thơ, câu đối viếng hoa :

Lẽ cố-nhiên thứ tiểu-thuyết này dành riêng cho bọn người sống nơi đài-các phong-lưu, và làm cho thanh-niên quên cả hồn-phận đối với đời, tâm-hồn truy-lạc, nghị-lực liêu-ma; một chứng-cớ: hồi ấy họ qua nhau đi thăm mình ở hồ Trúc-Bạch, hồ Tây hay hồ Hoàn-Kiểm.

PHỤ-CHỮ. - Song hồn dân-tộc không thể tiêu-trảm mãi mãi, vì vẫn có những luồng gió hồi-sinh ở Á, Âu đưa lại : này trái bom Sa-Điện, này báo *Tiếng*

chuông rê (ở Nam-bộ), Việt-nam-hồn (ở Pháp) luôn luôn lay tỉnh đồng-bào mê ngủ không để cho cam-tâm sống kiếp ngựa trâu.

Trên mặt báo hàng ngày dần dần xuất-hiện truyện dịch có tính-chất dân-tộc, quốc-gia, như hai bộ *Trung-hoa quang-phục*, *Hồng-Tú-Toàn*; từ trong Nam-bộ, « *Hội trống tự-do* » (dịch văn Âm-băng) của Trần-hữu-Độ, tràn ra đến Bắc-hà và được công-chúng hoan-nghênh nhiệt-liệt.

Chẳng bao lâu hai cụ Phan (Hy-Mã, Sào-Nam) về nước, thanh-niên đua nhau viết, đọc tiểu-sử các nhà cách-mạng thế-giới:

Lã-Lan phu-nhân (Madame Roland)	Pháp,
Ma-chi-ni (Mazzini), Gia-lý-ba-đích	
(Garibaldi)	Ý,
Mustapha Kémal	Thổ,
Thánh Cam-địa (Gandhi)	Ấn,
Tôn-dật-Tiên, Hoàng-Hung	Trung-quốc,
Lý-Ninh (Lénine)	Nga đỏ.

Cảnh sôi-nổi trên văn-đàn này báo hiệu phong-trào giải-phóng sắp đến lúc bột-hưng.

III

THỜI-KỲ THÀNH-LẬP

(Cho đến kỳ tác-chiến vừa qua)

Như các bạn đã thấy ở những trang trên, chỉ trong vòng vài chục năm, chúng ta gỡ lại sự chậm-trễ hàng bao nhiêu đời; chúng ta có một thứ văn-tự

dùng được ở hết mọi ngành, nhưng vẫn còn có kẻ mù-quáng e sợ chữ Việt không giàu bằng chữ Pháp, chữ Nho, thì đây, ở thời-kỳ thứ ba này ta sẽ thấy tiếng Việt cố-gắng, đã mời lại mời thêm, giành-giữ lấy địa-vị học-thừa, làm đồ dùng mở-mang nền quốc-học về cả hai chiều: sâu, rộng.

Sự phát-triển ấy cũng lại sẽ được trình-bày lần-lượt trong bốn loại: báo-chí, biên-khảo, thi-ca, tiểu-thuyết, nhưng có lẽ điều cốt-yếu cần nói trước là việc truyền-bá chữ Quốc-ngữ rất rộng trong dân-chúng, vì đấy mới là điều-kiện « không có không được » để xây dựng lâu-đài quốc-học Việt-nam; Chúng tôi đã nói rồi, song dù nhắc thêm lần nữa không phải là thừa: « Học-thuật tư-tưởng một nước được phong-phú dồi-dào là do sự bắt nguồn từ đời sống quốc-dân và phải quay trở về dân. Trước đây, học-thuật Việt-nam không có gì chỉ vì nó là của riêng một lớp người; sau đây nó có triển vọng vô-biên, vì dần dần nó đã tìm thấy nhựa sống ở trong dân »; nhưng muốn đi tới đích ấy, quyết-nhiên toàn-thể bình-dân phải biết viết biết đọc.

Ở mọi nước văn-minh tiền tiến, bậc tiểu-học bao giờ cũng cưỡng-bách, không mất tiền và trung-lập về phương-diện tôn-giáo, ở nước ta, tuy trẻ em không giả tiền khi đến học tại các trường tiểu học, nhưng số trường rất ít, việc học lại không cưỡng-bách, chính-phủ cũng không muốn làm gì để giúp đỡ dân nghèo. Vì vậy, để học đến như chữ Quốc-ngữ mà vẫn chưa lan rộng trong đám bình-dân, số người không biết đọc rất nhiều.

Khoảng năm 1926, ở Hà-nội, anh Nguyễn-khuông-

Trực có sáng-kiến cùng một ít người sẵn bụng nhiệt thành, tổ-chức những lớp học tối ở trường Hàn-Vôi và vài căn nhà phố Richaud, cho anh chị em lao-động.

Hồi ấy quần-chúng đang giác-ngộ, việc làm được đồng-bào thủ-đô vui-vẻ hưởng-ứng; cảm-động nhất là giữa trưa hè, hàng chục anh em công-chức, xoay tròn ra, nằm phủ-phục xuống ván gác viết chữ bút chì cho học-trò đậm lại, hàng trăm, ngàn các bà cho tiền, giấy bút, sách vở... nhưng khi phong-trào bắt đầu lan rộng, ty liêm-phóng ngấm-ngấm can-thiếp, và các người hăng-tâm, hăng-sân đều có tên trong quyền sở... đến!

Dù sao « ý » đã gieo, gặp khi hoàn-cảnh thuận-tiên nó sẽ nảy mầm... và đến năm 1936-37, thừa dịp Mặt trận Bình-dân ở Pháp đang lên, anh em thanh niên cùng một số đồng-chí đứng dậy cổ-động hò-hào thành-lập hội Truyền-bá Quốc-ngữ.

Ở thủ-đô, giữa nơi «mười mắt nhìn, mười tay trở» chính-phủ không tiện ngăn-cản, «việc là việc nghĩa mà lại», vả chăng, sức quần-chúng giác-ngộ đang mạnh, bọn thực-dân bề ngoài đành làm lơ, ra tuồng không lưu ý tới, nhưng bề trong vẫn ngấm-ngấm cản-trở công-việc và «sân-sóc đặc-biệt» đến những hội-viên truyền bá «i tờ».

Nhưng rồi tình-thế biến-chuyển đồn-đập cực nhanh, Đức thắng Pháp, Nhật chiếm Đông-Dương, vài năm sau, quân Nhật thua trận đầu hàng. Tại Việt-nam, Cách-mạng tháng tám thành-công và Chính-phủ Dân-chủ Cộng-hòa thiết-lập.

Hội Truyền-bá Quốc-ngữ không còn lý-do tồn-tại

nữa vì đã có Bình-dân học-vụ. Việc dạy chữ Quốc-ngữ được «quốc-gia đại-chúng-hóa». Ai cũng hiểu rằng: «dạy dân biết đọc, viết tiếng mẹ đẻ là cấp-vụ quan-trọng bậc nhất của một chính-phủ xứng-đáng với nhiệm-vụ của nó». Trong nước còn có người «mù chữ» là một điều xỉ-nhục cho kẻ cầm-quyền.

Dù người ta muốn hay không, Quốc-ngữ đã trở nên học-thừa được chính-thức công-nhận trong các cấp học, từ bậc Đại-học chuyên-môn trở xuống đến «vỡ lòng»; các cụ ngày xưa than-thở ngậm-ngùi phải bỏ sách «Ngũ-đế, Tam-vương», chắc hẳn không ngờ đâu thứ chữ «b méo a tròn», lại có thể dùng để giảng đủ khoa-học, triết-lý Âu, Á, cổ, kim, ngang hàng cùng chữ Nho, chữ Pháp...

Giờ ta hãy trở lại với tình-hình thành-lập quốc-văn-tượng. Khoảng mười mười lăm năm trước hồi tác-chiến: thời-gian tuy ngắn-ngủi, nhưng trái lại, cảnh-tượng trí-thức sinh-hoạt rất sầm-uất náo-nhiệt vì dân-tộc Việt-nam đã từ từ đi theo vào nhịp sống chung của hoàn-cầu.

A) BÁO-CHÍ. — Báo sống về người đọc; công-chúng biết chữ càng nhiều, số người viết báo, số báo-chí xuất-bản càng tăng; không những về lượng, đến nơi ngõ hẻm hang cùng sự đọc báo-chí cũng thành một thói quen hay một việc cần cho đời sống hàng ngày, mà về phẩm, các bài vở, lối trình-bày... đã có nhiều đặc-sắc.

Về lối, từ Nguyễn-háo-Vĩnh (người Nam-bộ) đã có một xu-hướng chống-lại lối dùng nhiều danh-từ Hán-Việt trong văn Quốc-ngữ, ông Vĩnh muốn rằng

tiếng mẹ đẻ hoàn-toàn độc-lập, không để cho những tiếng ngoại-lai ủa vào nhiều quá, ông đã gây ra một cuộc bút-chiến khá kịch-liệt với nhóm Nam - Phong và học-giả ngoài Bắc không có chủ - trương bài - xích chữ Hán triệt-để như ông.

Đã đành ông có thái - độ quá - khích hơi thiên, nhưng theo lẽ thường, muốn uốn thẳng một vật cong, thì phải uốn cong ngược quá trở lại về phía bên này, để đến lúc buông ra, vật ấy đứng ở độ « trung », những bài văn mạnh mẽ của ông dù sao vẫn là « tiếng còi báo động » hợp-thời, đề cảnh - cáo các nhà văn sinh dùng danh-từ Hán-Việt.

Về cú-pháp, Hoàng-tích-Chu (trong Đông - Tây tuần-báo) đã đảo lối đặt câu dài giống, nhiều « thì, mà, than ôi ! lắm thay ! ru ! vầy... » ; họ Hoàng bắt đầu áp-dụng lối đặt câu ngắn, gọn, dùng nhiều câu, chấm câu, phân đoạn rõ-ràng. Văn xuôi phải hoàn-toàn là văn xuôi, quý ở giản, hoạt, nhẹ - nhàng... và phải hết sức thoát ra ngoài ảnh - hưởng biên - văn, tránh sự pha-trộn những câu văn văn, dùng danh-từ cân-đối với nhau hoặc dùng nhiều điển-cổ.

Về nội-dung, tin-tức nhanh chóng, tự-thuật-tránh-mạch, không rườm - rà hay kèm theo những lời phê-bình luân-lý ; các bài xã - thuyết « đại - cả sa » cũng nhường chỗ cho các thiên phóng - sự, và ngoài ra, mỗi báo thường có phụ-trương. Người ta ganh đua nhau nói về kinh-tế, chính-trị, khoa-học, văn-chương, thanh-niên, thể-thao, xã-hội, phụ-nữ, nhi-đồng... giới-thiệu với công-chung mọi hoạt-động văn-hóa mới nhất cùng những kết quả thu được ở các nước văn-minh... Ấy là chưa kể khi gặp cách-mạng cao-trào, nhiều tờ báo (như Thần-chung,

Tiếng-dân, Phụ-nữ tân-văn...) đã có bài viết thiên sang lập-trường tranh-đấu. Có lẽ chúng ta cũng nên nhắc đến mấy tờ Phong-hóa Ngày nay, do một nhóm thanh-niên quân-đốc. Họ dùng lối giấu-cột, phá tan hết thành-kiến, tập-quán cò-hủ, đã cản-trở bước đường tiến-triển của toàn-dân.

Đành rằng lý thuyết của họ không rõ-rệt vững vàng, họ chỉ mới bắt đầu phá-hoại mà thôi, nhưng chúng ta đừng nên quên hoàn-cảnh chính-trị xã-hội lúc bấy giờ, vả lại có phá hoại mới mở đường cho kẻ kiến-thiết đến sau, những chuỗi cười của họ không hẳn là không có ích.

B) TẠP-CHÍ (và BIÊN-KHẢO). — Trong loại này, chúng tôi cũng thấy có tiến-bộ : nếu đem so-sánh các tạp-chí Đông-dương, Nam-phong với Khoa-học, Táo-dầu, Trí-tân, Viên-âm, Tỏa-sen, Thanh-nghi, ta sẽ nhận thấy rất rõ giá-trị nhiều bài cao vượt hẳn lên, vì :

a) ở đây việc biên-khảo đã có tinh-chất sáng-tác hẳn-hoài chứ không còn là một việc phiên-dịch văn người ;

b) nhà biên-khảo nào cũng chỉ đứng trong phạm vi học hỏi chuyên-môn của mình, chứ không như Phạm-Quỳnh « phiên-lưu » của hết mọi ngành, từ sử-ký, Văn-chương đến Đạo-giáo, Triết-học, Khoa-học..

Bây giờ ta đã có những nhà học-giả xứng-đáng với danh-hiệu cao-quý ấy, thành-thực, khiêm-tốn, chăm-chỉ, nhẫn-nại ; họ thực là « đệ-tử » thuần túy, trung-thành với Khoa-học, họ đang lặng-lẽ làm việc

đề phụng-sự, nhưng chúng tôi vì chút ti-hiền, không tiện kể tên. Chúng tôi chỉ có thể nói một cách tổng-quát rằng :

a) Về Khoa-học (toán, lý, hóa, cơ,...) cũng như về đủ mọi ngành như : Luật-pháp, Kinh-tế, Chính-trị, Triết-học, Văn-chương, Sử-ký, Địa-dư... dù xét về mặt khảo-cứu hay phê-bình, lắm bài viết rất công-phu (xin các bạn đọc lại các tạp-chí kể trên này) tỏ ra một số học-giả đã biết thận-trọng vì có một cái học vững-chãi làm căn-bản.

b) Kết-quả rõ-rệt và chứng-cớ « hùng-hồn » nhất là khi ta tổ-chức các ban Đại-học (1), giảng-sư dùng toàn tiếng Việt để trần-thuật, vậy mà chưa hề bị vấp-vấp, cản-trở trong khi vận-dụng tư-tưởng ; chính chúng tôi đã từng nghe giảng các môn Đông-phương cổ-học, Việt-nam cổ-sử, Địa-dư Việt-nam, Lịch-sử cách-mạng Pháp và Văn-chương Trung-quốc, trong khi bao nhiêu bạn khác theo các lớp Khoa-học, Toán-

(1) Sau khi Chính-phủ Dân-chủ Cộng-hòa thành-lập, Bộ Quốc-gia Giáo-dục tổ-chức ngay các ngành Đại-học. Lúc ấy Chính-phủ không phải là không biết về cả hai mặt dụng-cụ (thư-viện, phòng thí-nghiệm,...) và nhân-lực đều thiếu, nhưng vì xét ra sự xây-dựng nền quốc-học Việt-nam không thể không có bậc Đại-học, nên mới đặt ra quy-mô và chương-trình đại-thể làm cơ-sở cho công-ước kiến-thiết sau này.

Các giảng-viên cũng chưa từng tự-nhận là giáo-sư, vì ai cũng tin-tưởng rằng khi nền độc-lập vững chắc rồi thì trong số nhân-tài xuất-thương đại-học trở về hẳn là không thiếu người lãnh chức giáo-sư và nếu cần, vẫn có thể tạm-thời thuê thêm các nhà chuyên-môn ngoại-quốc.

Dù sao chăng nữa, cơ-sở đã có, các ban Đại-học đều tổ-chức hoàn-bị, người đến sau chỉ còn việc đem lui-nâng ra đào-luyện thanh-niên, chứ không phải mất công tổ-chức, ấy là chưa kể, trong khi chờ đợi, bao nhiêu học-sinh tốt-nghiệp bậc Trung-học được hướng-dẫn ngay vào các ngành Đại-học và được huấn-luyện để ra góp sức vào công việc kiến-thiết, khỏi hao-phí thì giờ.

học, Kinh-tế, Chính-trị, Xã-hội, chúng tôi đã được hưởng những giờ phút kiêu-hãnh đến cực-điểm khi thấy chữ « mẹ đẻ » dư-dụng để diễn-đạt hết mọi tư-tưởng dù chuyên-môn, trừu-tượng tới mực nào !

Công của ai? nếu không là của những người đã tự đào-luyện cho mình có cái học chính-xác và theo phương pháp tối-tân, họ biết nghĩ đến tương-lai giống-nòi, kiên-tâm đem những điều đã thâm-thái được ở ngoại-bang, dùng tiếng Việt làm học thừa để gây dựng một nền học độc-lập cho Tổ-quốc?

C) THI-CA. - Trong ngót 20 năm trở lại đây, trên thi-đàn Việt-nam bỗng bày ra một cảnh nhộn-nhip tung-búng chúng ta chưa từng thấy; có lẽ thi-ca đối với nhà Nho xưa chỉ là lối chơi thanh-nhã giữa bọn người đồng-thanh đồng-khí, còn bây giờ thơ là một nghệ-thuật cần có đại chúng thưởng-thức; thi-sĩ đăng thơ lên mặt báo hay in thành sách chính là làm việc triều-lâm theo kiểu các nhà điêu-khắc, hội-họa... luôn luôn trưng-bày tác-phẩm của mình.

Lẽ thứ hai là Hàn-học đến lúc tàn, tân-học và quốc-văn ngày càng hưng-thịnh mãi lên, ý tất các lối, thơ cũ, chịu ảnh-hưởng trực hay gián-tiếp thơ Tân cũng theo chung một thoai-trào, nhường chỗ cho các lối thơ của bọn người chịu ảnh-hưởng Tây-phương sáng tác.

Vả lại trong sự đụng chạm hai văn-hóa Tây-Âu, Đông-Á, xã-hội Việt-nam bị lay-chuyển đến gốc rễ, tất cả nền kinh-tế, sự sinh-hoạt, cho chí mọi quan-niệm nhân-sinh hay ý-thức-hệ còn bị sáo-lộn, hướng chí con người, đứng trước một cuộc biến-thiên lớn-lao như vậy, làm sao giữ nổi tâm-trạng ngàn xưa?